

HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH TỪ KHU VỰC KINH TẾ TƯ NHÂN TRONG ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU Ở VIỆT NAM

ThS. **Hà Thị Thuận** - Bộ Tài nguyên và Môi trường

PGS.TS. **Hoàng Văn Hoan** - Học viện Chính trị Khu vực I

ThS. **Phạm Thị Thu Hương** - Cục Quản lý Tài nguyên nước

1. Nguồn lực phát triển kinh tế - xã hội là tổng thể các nguồn lực về tài nguyên thiên nhiên, tài sản quốc gia, khoa học công nghệ, tài chính, thời gian và con người có thể huy động trước mắt và lâu dài cho phát triển kinh tế - xã hội. Ở tầm vĩ mô, nguồn lực liên quan đến các yếu tố đầu vào của các hoạt động kinh tế - xã hội. Ở tầm vi mô, nguồn lực là các yếu tố cấu thành chi phí sản xuất của các sản phẩm hàng hoá, dịch vụ.

Trong các nguồn lực phát triển kinh tế - xã hội, nguồn lực tài chính có vai trò quan trọng: cung cấp vốn đầu tư cho mọi hoạt động sản xuất, kinh doanh hay xã hội. Nguồn lực tài chính là các nguồn tiền tệ (hoặc tài sản có thể nhanh chóng chuyển thành tiền) trong nền kinh tế có thể huy động để hình thành nên các quỹ tiền tệ phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Khi nói tới nguồn lực tài chính, người ta quan tâm nó có xuất xứ từ đâu, thuộc sở hữu của ai. Nguồn lực tài chính khác với các nguồn lực khác như nguồn lực tài nguyên, nguồn nhân lực, nguồn lực khoa học công nghệ... là những nguồn lực không phải dưới dạng tiền hoặc tài sản tương đương tiền. Khi nguồn lực tài chính này thuộc sở hữu của khu vực kinh tế tư nhân, ta gọi đó là nguồn lực tài chính từ kinh tế tư nhân, cụ thể là từ các hộ gia đình, các cá nhân và các doanh nghiệp tư nhân thuộc nhiều loại hình khác nhau.

Huy động nguồn lực tài chính là một quá trình kinh tế - xã hội được thực hiện thông qua các chính sách, biện pháp và các hình thức mà Nhà nước, các tổ chức xã hội và các chủ thể kinh tế đưa ra và áp dụng nhằm chuyển các nguồn lực tài chính từ dạng tiềm năng thành các quỹ tiền tệ được sử dụng cho mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội. Với cách hiểu như trên về huy động nguồn lực tài chính, có thể

hiểu, huy động nguồn lực tài chính từ kinh tế tư nhân, là chuyển các nguồn lực tài chính từ khu vực kinh tế tư nhân, bao gồm các hộ cá thể và doanh nghiệp dựa trên sở hữu tư nhân thành các quỹ tiền tệ sử dụng cho mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.

Cùng với sự phát triển của nền kinh tế nói chung và khu vực kinh tế tư nhân nói riêng, các nguồn lực tài chính được tích tụ trong khu vực tư nhân ngày càng có sự tăng trưởng mạnh, chiếm tỷ trọng ngày càng lớn trong tổng nguồn lực tài chính cho đầu tư phát triển ở nước ta. Về cơ bản, nguồn lực tài chính từ kinh tế tư nhân cũng được phân loại theo 3 tiêu chí: Theo xuất xứ, theo hình thức huy động và theo kênh huy động. Theo xuất xứ, nguồn lực tài chính từ kinh tế tư nhân bao gồm 2 nguồn chính: 1) nguồn lực tài chính của các doanh nghiệp thuộc sở hữu tư nhân; 2) nguồn lực tài chính của các hộ kinh doanh cá thể, tiểu chủ.

Khác với nguồn lực tài chính của khu vực nhà nước là tập trung trong ngân sách nhà nước và các tập đoàn quốc doanh với qui mô lớn, quản lý tương đối rõ ràng, nguồn lực tài chính từ khu vực tư nhân với hàng triệu hộ gia đình, hàng trăm ngàn doanh nghiệp, trải dài trên địa bàn rộng lớn khắp cả nước. Do đó, nguồn lực tài chính tư nhân mang những đặc điểm riêng như tính phân tán, đa dạng và khó đo lường và quản lý.

Huy động nguồn lực tài chính từ khu vực tư nhân được thực hiện bởi nhiều chủ thể khác nhau và dưới nhiều hình thức huy động khác nhau. Các chủ thể huy động có thể từ các đơn vị kinh tế tư nhân (doanh nghiệp tư nhân, hộ cá thể), các đơn vị kinh tế nhà nước (chính phủ, doanh nghiệp nhà nước), các tổ chức chính trị, xã hội, các tổ chức tài chính, ngân hàng. Hình thức huy động cũng rất đa

dạng từ đầu tư trực tiếp của cá nhân và các doanh nghiệp vào sản xuất kinh doanh, huy động gián tiếp qua hệ thống tài chính, ngân hàng, chứng khoán (gửi tiết kiệm, mua cổ phiếu, trái phiếu.), tham gia góp vốn cùng nhà nước vào các dự án, công trình xã hội hóa hay hợp tác công tư.

Nguồn lực tài chính tư nhân có thể huy động theo nhiều kênh, bởi nhiều chủ thể khác nhau. Bản thân cơ chế thị trường trên thị trường vốn sẽ tạo ra các động lực thúc đẩy hoặc hạn chế huy động nguồn lực tài chính. Tuy nhiên, như chúng ta đều biết, cơ chế thị trường với bàn tay vô hình cũng có khiếm khuyết và cần phải có sự can thiệp của nhà nước. Nhà nước, với tư cách là người quản lý và cũng là một chủ thể huy động nguồn lực tài chính có vai trò rất lớn trong huy động nguồn lực tài chính từ khu vực kinh tế tư nhân nói riêng.

2. Biến đổi khí hậu đang nổi lên như một trong những thách thức lớn nhất đối với nhân loại thế kỷ 21. Nhiệt độ trung bình toàn cầu, thước đo phổ biến nhất hiện nay về thực trạng khí hậu toàn cầu, đã cho thấy xu hướng ấm lên của khí hậu toàn cầu. Trong 100 năm qua (1906-2005) khí hậu toàn cầu đã tăng 0,7°C (UNDP 2008, tr. 34). Nhiệt độ toàn cầu tăng lên sẽ dẫn đến hiện tượng băng tan tại các cực khiến cho mức nước biển dâng lên. Các nghiên cứu về số liệu quan trắc trên toàn cầu cho thấy mực nước biển trung bình toàn cầu trong thời kỳ 1961-2003 đã dâng với tốc độ 1,8+-0,5 mm/năm (MONRE 2012, tr. 5). Nước biển dâng đã và đang gây ngập lụt, nhiễm mặn nguồn nước, ảnh hưởng đến nông nghiệp, gây rủi ro lớn đối với công nghiệp và các hệ thống kinh tế - xã hội. Theo Stern (2006) biến đổi khí hậu sẽ ảnh hưởng nghiêm trọng đến sản xuất, đời sống và môi trường trên phạm vi toàn thế giới: đến 2080 sản lượng ngũ cốc có thể giảm 2-4%, giá tăng 13-45%, tỷ lệ dân số chịu ảnh hưởng của nạn đói chiếm 36-50%. Cũng theo Stern (2006), đến 2050, các hình thái thời tiết cực đoan, kết quả của biến đổi khí hậu, sẽ làm giảm GDP toàn cầu 1% và nếu chúng ta không có hành động gì để giảm thiểu, biến đổi khí hậu có thể khiến GDP toàn cầu tổn thất ít nhất 5% mỗi năm. Nếu kịch bản xấu nhất xảy ra,

thì tổn thất có thể lên đến hơn 20% GDP.

Biến đổi khí hậu với các tác động tiêu cực trên phạm vi lớn như vậy đã buộc các quốc gia trên thế giới phải có những điều chỉnh mang tính chất hệ thống trong các chính sách phát triển của mình cũng như phối hợp với các quốc gia khác. Tại Rio de Janeiro, Brazil tháng 5 năm 1992, Hội nghị Thượng đỉnh Trái đất đã được tổ chức với sự tham dự của các nguyên thủ và người đứng đầu của 155 nước trên thế giới; tất cả các thành viên tham dự đã ký Công ước khung của Liên Hợp Quốc về biến đổi khí hậu làm cơ sở cho nỗ lực chung ứng phó với biến đổi khí hậu trên toàn cầu. Năm 1997, Hội nghị các bên tham gia UNFCCC lần thứ 3 họp tại Kyoto (Nhật Bản) đã ký kết Nghị định thư về cắt giảm khí nhà kính (được gọi tắt là Nghị định thư Kyoto). Theo đó, 36 nước công nghiệp phát triển và các nước có nền kinh tế chuyển đổi được yêu cầu phải cắt giảm phát thải khí nhà kính đứng thứ 2 thế giới (sau Trung Quốc), không phê chuẩn Nghị định thư Kyoto. Trung Quốc, Brazil và Ấn Độ là những nước có tổng lượng phát thải khí nhà kính lớn nhưng không bị ràng buộc phải cắt giảm khí nhà kính. Phải mất đến 8 năm để các nước phê chuẩn, Nghị định thư Kyoto chính thức có hiệu lực vào ngày 16 tháng 02 năm 2005.

Tuy nhiên, trong khi hầu hết các điều chỉnh và nỗ lực quốc tế của các quốc gia đều tập trung vào các vấn đề về hạn mức khí thải, cấu trúc quản lý khí hậu thì có rất ít sự chú ý dành cho một thành tố quan trọng khác của các chính sách về biến đổi khí hậu toàn cầu là các cơ chế tài chính ứng phó với biến đổi khí hậu. Steward và cộng sự (2009) đã chỉ ra rằng để các quốc gia có thể đạt được các mục tiêu bức thiết về giảm khí thải mà không phải hy sinh các mục tiêu tăng trưởng của mình, các cơ chế tài chính ứng phó biến đổi khí hậu toàn cầu cần được chú ý nhiều hơn nữa. Theo tính toán của Steward và cộng sự (2009), để đạt được mức giảm thiểu Biến đổi khí hậu cần thiết, các nước đang phát triển cần thêm các khoản đầu tư từ 55-80 tỷ euro mỗi năm cho giai đoạn 2010-2020 và tăng lên 92-96 tỷ đô-la mỗi năm cho đến 2030. Cũng theo Steward

và cộng sự (2009), thị trường các-bon sẽ giải quyết được một phần nhu cầu này nhưng không phải tất cả, các phương thức tài trợ mới đi kèm các quy định và quản lý hiệu quả mới là các giải pháp căn bản.

Một quốc gia đang phát triển có bờ biển kéo dài trên 3000 km, Việt Nam là một trong các quốc gia chịu ảnh hưởng nặng nề nhất của biến đổi khí hậu toàn cầu. Theo UNDP (2008, tr. 105-106), biến đổi khí hậu đe dọa Việt Nam ở nhiều cấp, lượng mưa dự kiến sẽ gia tăng và bão nhiệt đới sẽ mạnh hơn. Mục nước biển dự kiến dâng cao 33cm vào năm 2050 và 1m vào năm 2100. Mục nước biển cao như dự báo vào năm 2030 sẽ khiến 45% diện tích của đồng bằng sông Cửu Long có nguy cơ nhiễm mặn cực độ đồng thời gây ra thiệt hại mùa màng do lũ lụt, năng suất lúa dự báo giảm 9%. Nếu mực nước biển dâng cao 1m, phần lớn đồng bằng này sẽ hoàn toàn ngập trắng nhiều thời gian dài trong năm. Tính trên phạm vi cả nước, sẽ có 22 triệu người mất nhà cửa với thiệt hại lên đến 10%GDP. Ban cán sự Đảng Chính phủ (2013, tr. 5) cũng đã tổng kết chỉ trong 15 năm trở lại đây các loại thiên tai như: bão, lũ, lũ quét, sạt lở đất, úng ngập, hạn hán, xâm nhập mặn và các thiên tai khác đã làm thiệt hại đáng kể về người và tài sản, đã làm chết và mất tích hơn 10.711 người, thiệt hại về tài sản ước tính chiếm khoảng 1,5% GDP/năm.

Nhận thức rõ những tác động nghiêm trọng của biến đổi khí hậu đến sự phát triển bền vững của đất nước, Đảng và Chính phủ Việt Nam đã sớm có các chính sách ứng phó với biến đổi khí hậu. Đối với hợp tác quốc tế, Chính phủ Việt Nam đã sớm tham gia và phê chuẩn Công ước khung của Liên Hợp Quốc về biến đổi khí hậu và Nghị định thư Kyoto. Bên cạnh đó, Chính phủ cũng chỉ đạo từng bước hoàn thiện các văn bản pháp luật, tạo hành lang pháp lý cho công tác phòng chống và giảm nhẹ thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu. Có thể kể ra một số chính sách mà Chính phủ đã ban hành như: Chương trình mục tiêu quốc gia ứng phó với biến đổi khí hậu đã được phê duyệt vào tháng 12 năm 2008, Chiến lược quốc gia Phòng tránh và giảm nhẹ thiên tai đến năm 2020; Chiến lược Phát triển ngành Khí tượng Thủy văn đến năm 2020; Chiến

lược Phát triển Thủy lợi đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2050; Chiến lược Tăng trưởng xanh; Luật Đề điều; Luật Tài nguyên nước; Luật Bảo vệ và Phát triển rừng; Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; Pháp lệnh Phòng, chống lụt bão; Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ các công trình thủy lợi; Pháp lệnh Bảo vệ công trình khí tượng thủy văn. Đặc biệt là tháng 12 năm 2011, Thủ tướng đã phê duyệt Chiến lược quốc gia về Biến đổi khí hậu giai đoạn 2012-2015 và sau đó là Kế hoạch hành động quốc gia về biến đổi khí hậu..

Trong số các chính sách đó, chính phủ đã có quan tâm đến vấn đề nguồn lực tài chính đối với hoạt động ứng phó biến đổi khí hậu và bước đầu hình thành cơ chế huy động nguồn lực hợp tác quốc tế và từ xã hội để ứng phó với biến đổi khí hậu. Nhà nước đã có những ưu tiên bố trí kinh phí từ ngân sách cho các chương trình ứng phó với biến đổi khí hậu và nghiên cứu khoa học và công nghệ về biến đổi khí hậu. Bên cạnh đó, Nhà nước cũng ưu tiên huy động vốn vay ưu đãi và khai thác nguồn hỗ trợ không hoàn lại từ các tổ chức quốc tế và Chính phủ các nước cho ứng phó với biến đổi khí hậu. Nguồn vốn vay và tài trợ quốc tế cho ứng phó với biến đổi khí hậu từ năm 2010 đến nay đạt trên 500 triệu USD (Ban cán sự Đảng Chính phủ 2013, tr. 13). Hàng năm, Nhà nước ưu tiên và tăng dần nguồn đầu tư từ ngân sách cho công tác phòng tránh, giảm nhẹ thiên tai, các chương trình mục tiêu cụ thể như trồng rừng, nâng cấp hệ thống đề điều, hồ chứa nước, phòng chống sạt lở, chung sống với lũ, an toàn cho tàu thuyền. Nhà nước cũng bố trí một tỷ lệ ngân sách nhất định và dự trữ một số vật tư thiết yếu để cứu trợ khẩn cấp, nhanh chóng khắc phục hậu quả thiên tai. Các địa phương đã huy động tốt nguồn lực tại chỗ, tranh thủ đóng góp, tham gia của nhân dân, các tổ chức chính trị - xã hội, đoàn thể, từ thiện trong công tác cứu trợ và khắc phục hậu quả thiên tai (Ban cán sự Đảng Chính phủ 2013, tr. 13).

Tuy nhiên, cùng chung với xu hướng của quốc tế, các chính sách về cơ chế tài chính ứng phó biến đổi khí hậu tại Việt Nam hiện nay vẫn còn nhiều bất cập chưa đáp ứng được yêu cầu ứng phó biến đổi

khí hậu trong tương lai. Thứ nhất, Chính phủ hiện nay chưa có cơ chế, chính sách phù hợp, thuận lợi để khuyến khích, huy động các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp trong và ngoài nước tham gia đầu tư cho ứng phó với biến đổi khí hậu trên cơ sở mang lại lợi ích cho nhà đầu tư và xã hội. Hiện nay gần như chưa huy động được các nguồn lực từ doanh nghiệp và cộng đồng cho ứng phó với biến đổi khí hậu. Còn nhiều bất cập về cơ chế tài chính, thủ tục hành chính trong tiếp nhận và quản lý nguồn vốn ứng phó với biến đổi khí hậu, nên chưa tạo ra một môi trường pháp lý hấp dẫn với các nhà tài trợ quốc tế, khối doanh nghiệp và tư nhân đầu tư giảm nhẹ biến đổi khí hậu ở Việt Nam (Ban cán sự Đảng Chính phủ 2013, tr. 26). Thứ hai là việc huy động nguồn lực từ các tổ chức tài chính quốc tế, Chính phủ các nước, khai thác nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), cũng như huy động các nguồn hỗ trợ kỹ thuật và công nghệ cho ứng phó với biến đổi khí hậu chưa hiệu quả. Đầu tư cho phòng tránh, giảm nhẹ thiên tai còn dàn trải, chưa đáp ứng yêu cầu. Chưa cân đối được nguồn lực từ ngân sách cho một số dự án trọng điểm, đặc biệt là chương trình nâng cấp đê sông, đê biển, an toàn hồ chứa (Ban cán sự Đảng Chính phủ 2013, tr. 26). Bên cạnh đó, mặc dù đã thiết lập và duy trì được một số mối quan hệ hợp tác, đối tác quốc tế, song chủ yếu vẫn còn ở phạm vi hẹp, ngắn hạn. Các cơ chế, thể chế tài chính có tầm chiến lược, dài hạn chưa được thiết lập để đón đầu, thu hút nguồn lực tài chính và sự hỗ trợ công nghệ từ đối tác về biến đổi khí hậu toàn cầu (Ban cán sự Đảng Chính phủ 2013, tr. 26).

3. Quan điểm để để huy động, sử dụng và quản lý nguồn lực tài chính nhằm giảm thiểu và thích ứng với biến đổi khí hậu ở Việt Nam được xác định là: cần đa dạng hóa nguồn lực tài chính cho ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo vệ tài nguyên, môi trường; kết hợp tăng chi từ ngân sách với tăng cường, đa dạng hóa các nguồn vốn đầu tư, ưu tiên vốn vay ưu đãi, tích cực huy động nguồn tài trợ không hoàn lại của các tổ chức quốc tế, chính phủ các nước; đẩy mạnh hợp tác công, tư và huy động các nguồn lực trong xã hội bảo đảm nguồn lực tài chính để thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm về ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo vệ tài nguyên, môi

trường; vận dụng linh hoạt phù hợp với điều kiện nước ta các nguyên tắc phát triển bền vững, như người gây ô nhiễm phải trả chi phí xử lý, khắc phục, cải tạo và phục hồi môi trường; người hưởng lợi từ tài nguyên, môi trường phải trả tiền để hình thành cơ chế tạo nguồn thu từ tài nguyên, môi trường đầu tư trở lại cho công tác bảo vệ tài nguyên, môi trường; Tăng cường, áp dụng linh hoạt các cơ chế, chính sách ưu đãi, hỗ trợ như vay vốn ưu đãi, giảm thuế, trợ giá đối với hoạt động ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo vệ tài nguyên, môi trường. Theo đó, những cơ chế, chính sách sau đây cần hướng tới nhằm huy động nguồn lực tài chính từ khu vực tư nhân trong ứng phó với biến đổi khí hậu được xác định là:

Thứ nhất, tạo đột phá trong phát triển khu vực tư nhân, tạo nguồn lực tài chính dồi dào, kích thích kênh đầu tư trực tiếp của khu vực tư nhân. Để có thể huy động nguồn lực tài chính tốt, khu vực tư nhân cần phải được hỗ trợ phát triển mạnh, vừa tạo ra nguồn lực tài chính để huy động, vừa kích thích khu vực này tự huy động nguồn lực tài chính của nó để đầu tư phát triển thông qua chính sách ưu đãi, nhất là ưu đãi về thuế, phí, cho vay tài chính nhằm khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào đổi mới công nghệ theo hướng công nghệ xanh, việc làm xanh để tạo ra thế mạnh trong cạnh tranh của doanh nghiệp trên thị trường.

Thứ hai, tái cơ cấu và kiện toàn hệ thống tài chính, ngân hàng để hệ thống này đảm đương tốt hơn vai trò huy động nguồn lực tài chính. Hệ thống tài chính, ngân hàng là mạch máu của nền kinh tế bất cứ quốc gia nào, ngay cả các quốc gia phát triển. Chính vì thế, để huy động nguồn lực tài chính nói chung, huy động nguồn lực tài chính nói riêng không thể không dựa vào hệ thống tài chính lành mạnh, phát triển cao với các công cụ tài chính đa dạng. ưu tiên thu hút các doanh nghiệp FDI sản xuất các sản phẩm xanh; cho phép khu vực tư nhân được tiếp cận với nguồn tài chính ODA xanh; xây dựng hành lang pháp lý và tăng cường năng lực cán bộ để các ngân hàng thương mại tiếp cận và quản lý một phần nguồn vốn vay ODA xanh.

Thứ ba cần rà soát và tạo lập thị trường tốt hơn

cho khuyến khích tài chính đầu tư vào tăng trưởng xanh, hình thành thị trường vốn tài chính đầu tư cho tăng trưởng xanh trong tương lai. Khu vực tư nhân sẽ đóng vai trò quan trọng trong việc huy động vốn thông qua thị trường các-bon. Để có thể huy động hiệu quả nhất các nguồn tài chính cho biến đổi khí hậu, nên: Tăng quy mô huy động tài chính cho biến đổi khí hậu thông qua việc lựa chọn công cụ giảm nhẹ, đảm bảo sự trung lập về tài khóa, sự đơn giản và giảm thiểu các chi phí hành chính, các tác động về phân phối và sự nhất quán về chính sách; Tạo ra các nguồn tài chính mới cho thích ứng và giảm nhẹ như các loại thuế đánh vào chi phí các-bon; thuế đánh vào phát thải từ hoạt động vận tải; bán đấu giá các đơn vị phát thải được phân bổ, nguồn thu đấu giá trong nước; Các giải pháp thị trường là hết sức quan trọng bên cạnh việc huy động tài chính, song cần thêm các công cụ chính sách hỗ trợ; Tăng quy mô và hiệu quả của các thị trường các – bon; Tạo ra các khuyến khích tài chính cho giảm phát thải khí nhà kính từ nỗ lực giảm mất rừng và suy thoái rừng (REDD); Tận dụng các nguồn tài chính tư nhân cho việc thích ứng nhằm khuyến khích khu vực tư nhân, như chia sẻ chi phí thích ứng với các công trình đầu tư cơ sở hạ tầng và tận dụng nguồn vốn tư nhân cho một số dự án cụ thể; Đảm bảo tính minh bạch, hiệu quả và bình đẳng trong việc sử dụng vốn; Gắn kết các nhu cầu huy động vốn và nguồn vốn

Thứ tư, Nhà nước quy định rõ các lĩnh vực ưu

tiên PPP, hình thức PPP, các điều kiện tham gia, thẩm định chất lượng thực hiện các dự án ứng phó với biến đổi khí hậu, như quy hoạch đô thị, kết cấu hạ tầng giao thông xanh, ngập lụt và xử lý chất thải, giao thông vận tải (sử dụng nhiên liệu sạch, cải tạo hệ thống xe buýt, hạ tầng dành cho xe máy và xe đạp); năng lượng (tòa nhà hiệu quả năng lượng, hệ thống cung cấp năng lượng địa phương) và quản lý chất thải (hệ thống xử lý chất thải tái sinh năng lượng và hệ thống xử lý nước thải công nghiệp hiệu quả cao),... thông qua việc hoàn thiện khung pháp lý nhằm tạo cơ hội tối đa trong việc tham gia của khu vực tư nhân vào các dự án ứng phó với biến đổi khí hậu.

Thứ năm, sớm thành lập quỹ hỗ trợ kinh tế xanh, cũng gần giống như các nguồn quỹ khác, đây là một cơ chế tài chính có tính độc lập, hỗ trợ cho tăng trưởng xanh, việc hình thành quỹ này sẽ là địa chỉ thu hút các nguồn tài chính của Nhà nước và xã hội bổ sung cho đầu tư tài chính tăng trưởng xanh và bảo toàn vốn phát triển kinh tế xanh.

Như vậy, có thể thấy rằng, nếu chỉ huy động tài chính sẽ là không đủ mà cần phải có các giải pháp thị trường và những công cụ chính sách khác nữa. Đồng thời, việc đảm bảo tính minh bạch, hiệu quả và bình đẳng trong việc sử dụng vốn cũng là yếu tố quan trọng trong việc thúc đẩy cơ chế tài chính công phục vụ cho biến đổi khí hậu.

Tài liệu tham khảo

1. Ban cán sự Đảng Chính phủ 2013, Báo cáo tóm tắt đề án Chủ trương, giải pháp chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, đẩy mạnh công tác bảo vệ tài nguyên môi trường (trình hội nghị Ban chấp hành Trung ương lần thứ 7 khóa XI – Dự thảo);
2. Bộ Tài chính (2010), Hội thảo khoa học: Chính sách tài khóa ứng phó với biến đổi khí hậu và vai trò của Bộ Tài chính;
3. Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và đầu tư (2013), Hội nghị tập huấn cho các tỉnh miền Trung, Tây Nguyên về cơ chế tài chính cho chương trình hỗ trợ ứng phó với biến đổi khí hậu cho các tỉnh miền Trung, Tây Nguyên;
4. UNDP 2008, “Cuộc chiến chống lại biến đổi khí hậu: Đoàn kết nhân loại trong một thế giới chia cắt”, Báo cáo phát triển con người 2007/2008;